

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31/12/2020

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	TM	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>237,188,078,637</b>	<b>199,669,186,877</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>221,127,175</b>	<b>56,484,536</b>
1. Tiền	111		221,127,175	56,484,536
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.2	<b>129,715,950</b>	<b>139,627,800</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		531,000,000	531,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn	128		(401,284,050)	(391,372,200)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	V.3	<b>19,301,881,877</b>	<b>15,553,224,513</b>
1. Phải thu của khách hàng	131		24,371,153,150	18,529,693,364
2. Trả trước cho người bán	132		3,395,189,200	3,896,411,516
3. Các khoản phải thu khác	136		3,565,232,282	6,008,036,651
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(12,029,692,755)	(12,880,917,018)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.4	<b>211,891,426,789</b>	<b>179,562,206,156</b>
1. Hàng tồn kho	141		227,098,639,518	195,614,910,205
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(15,207,212,729)	(16,052,704,049)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	V.5	<b>5,643,926,846</b>	<b>4,357,643,872</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		59,965,334	144,154,516
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,583,961,512	4,213,489,356
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>52,337,426,634</b>	<b>48,874,597,361</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>	V.6	<b>457,850,547</b>	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		920,342,310	462,491,763
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(462,491,763)	(462,491,763)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	V.7	<b>28,455,837,153</b>	<b>26,980,768,596</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.7a	19,138,824,451	18,258,824,656
- Nguyên giá	222		120,720,250,229	121,814,477,829
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(101,581,425,778)	(103,555,653,173)
3. TSCĐ vô hình	227	V.7b	9,317,012,702	8,721,943,940
- Nguyên giá	228		15,210,878,493	15,210,878,493
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5,893,865,791)	(6,488,934,553)
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.8	<b>21,269,598,977</b>	<b>20,825,210,464</b>
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14,992,000,000	14,992,000,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác dài hạn khác	253		22,219,425,650	22,219,425,650
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(15,941,826,673)	(16,386,215,186)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	V.9	<b>2,154,139,957</b>	<b>1,068,618,301</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2,154,139,957	1,068,618,301
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>270</b>		<b>289,525,505,271</b>	<b>248,543,784,238</b>

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số đầu năm	Số cuối kỳ
1	2	3	4	5
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>197,845,072,855</b>	<b>161,766,298,980</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>145,773,265,091</b>	<b>96,231,604,208</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	85,091,656,797	54,588,392,404
2. Người mua trả tiền trước	312	V.11	1,922,026,876	1,906,382,794
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	452,220,893	488,239,580
4. Phải trả người lao động	314		154,483,983	1,086,339,430
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	600,000,000	785,000,000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	4,039,297,494	5,420,000,000
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	47,402,007,032	26,089,125,845
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.16	6,111,572,016	5,868,124,155
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>52,071,807,764</b>	<b>65,534,694,772</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	45,851,807,764	53,402,109,602
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	6,220,000,000	12,132,585,170
- Vay dài hạn	338C		6,220,000,000	12,132,585,170
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>		<b>91,680,432,416</b>	<b>86,777,485,258</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>91,680,432,416</b>	<b>86,777,485,258</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.18a	128,070,000,000	128,070,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	V.18b	128,070,000,000	128,070,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		24,156,097,000	24,156,097,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		21,221,178,468	21,221,178,468
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(81,766,843,052)	(86,669,790,210)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		(71,689,773,565)	(81,766,843,052)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		(10,077,069,487)	(4,902,947,158)
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>440</b>		<b>289,525,505,271</b>	<b>248,543,784,238</b>

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

*Phạm Thị Bích Phương*

Bp. Tài chính

*Nguyễn Thị Kim Thu*

Tổng Giám đốc



*Nguyễn Thị Kim Xuân*



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4/2020

Tại ngày 31/12/2020

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý 4/2020		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này		Đơn vị tính: đồng
			Năm nay		Năm trước		
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	32,578,175,530	41,318,177,758	102,817,267,247	118,756,319,255	7
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	1,863,114,997	112,176,000	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	VI.3	32,578,175,530	41,318,177,758	100,954,152,250	118,644,143,255	
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	25,712,685,961	34,565,337,750	87,760,805,797	103,523,111,559	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20	VI.4	6,865,489,569	6,752,840,008	13,193,346,453	15,121,031,696	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	279,352,387	240,151,049	845,314,966	751,397,836	
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2,025,316,207	781,570,540	4,495,777,956	3,734,617,913	
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	VI.5	459,854,379	725,064,505	2,336,179,864	3,201,215,974	
8. Chi phí bán hàng	25	VI.6	691,197,390	1,669,249,412	2,824,416,255	5,904,448,507	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	3,160,238,497	3,355,664,411	12,340,588,986	15,979,362,285	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+[21-22]-[25+26])	30	VI.8	1,268,089,862	1,186,506,694	(5,622,121,778)	(9,745,999,173)	
11. Thu nhập khác	31	VI.8	835,542,930	-	841,590,919	145,905,245	
12. Chi phí khác	32	VI.9	117,031,552	16,664,406	122,416,299	476,975,559	
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	VI.9	718,511,378	(16,664,406)	719,174,620	(331,070,314)	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50	VI.10	1,986,601,240	1,169,842,288	(4,902,947,158)	(10,077,069,487)	
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	-	-	-	-	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10	-	-	-	-	
17. Lợi nhuận sau thuế (60 = 50-51-52)	60	VI.10	1,986,601,240	1,169,842,288	(4,902,947,158)	(10,077,069,487)	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	155	91	(383)	(787)	

Người lập biểu

*Phuong*

Phạm Thị Bích Phượng

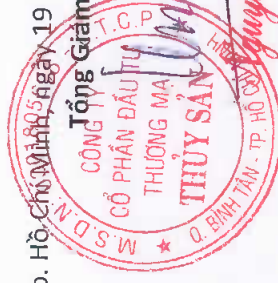
Bp. Tài chính

*Thu*

Nguyễn Thị Kim Thu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Kim Xuân

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Tại ngày 31/12/2020  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD</b>			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	50,418,605,615	69,092,872,247
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(27,578,401,355)	(45,250,170,954)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9,004,517,274)	(10,171,630,474)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(2,524,153,776)	(3,418,082,556)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	(80,684,815)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	9,570,354,425	3,586,681,033
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(8,719,367,894)	(15,587,381,599)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD</b>	<b>20</b>	<b>12,162,519,741</b>	<b>(1,828,397,118)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	(95,889,708)	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2,530,757	1,057,709
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(93,358,951)</b>	<b>1,057,709</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hành	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	47,538,498,977	89,446,169,647
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(59,772,302,406)	(87,545,648,568)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(12,233,803,429)</b>	<b>1,900,521,079</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(164,642,639)</b>	<b>73,181,670</b>
Tiền tồn đầu kỳ	60	56,484,536	221,127,175
<b>Tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>(108,158,103)</b>	<b>294,308,845</b>

Người lập biểu



Phạm Thị Bích Phương

Bp. Tài chính



Nguyễn Thị Kim Thu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc




## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31/12/2020

### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, đầu tư, thương mại và dịch vụ.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Xuất khẩu, đầu tư, nuôi trồng, chế biến thủy hải sản, dịch vụ.
- 4- Vốn cổ phần đến thời điểm lập Báo cáo Tài chính là: 128.070.000.000 VNĐ.

### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1- Kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: đồng VN.

### III- Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng:

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: kế toán Việt Nam theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.
- 2- Các báo cáo tài chính được lập theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

### IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

#### 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

- Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền: theo tiền đồng VN, bao gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.
- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán được Công ty áp dụng theo Chuẩn mực kế toán 10. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá qui định vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán. Tất cả các tài khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ, được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

#### 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: giá gốc.
- Phương pháp hạch toán: kê khai thường xuyên.
- Trích lập dự phòng hàng tồn kho tại ngày 31/12/2020 là: 16,052,704,049 VNĐ

#### 3- Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Theo giá trị ghi sổ cùng với việc lập dự phòng cho các khoản thu khó đòi.

#### 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- TSCĐ được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.
- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động.
- Khấu hao TSCĐ được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng.

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25
Máy móc thiết bị	07-12
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-08

#### 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào Công ty liên kết:

- Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày theo giá gốc.

#### 6- Nguyên tắc ghi nhận chi phí lãi vay:

- Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ ngay khi phát sinh, trừ khi nó được vốn hóa theo quy định.
- Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan đến việc mua sắm, xây dựng TSCĐ trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng được cộng vào nguyên giá tài sản.

- Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí tài chính ngay khi phát sinh.

**7- Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước:**

- Các chi phí sau được hạch toán vào chi phí trả trước và được phân bổ dần vào kết quả kinh doanh:
- + CCDC mới phát sinh: Phân bổ tùy theo thời gian sử dụng của CCDC.

**8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

- Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận, phù hợp với doanh thu đã ghi nhận, không phụ thuộc vào việc đã nhận hay chưa nhận hóa đơn của nhà cung cấp.

**9- Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

- Trích dự phòng vào thời điểm lập Báo cáo Tài chính giữa niên độ và cuối năm.

**10- Nguyên tắc ghi nhận vốn Chủ sở hữu:**

- Vốn đầu tư của Chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp hiện tại.
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận dựa trên chênh lệch giữa giá bán và mệnh giá cổ phiếu.

**11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, chi phí:**

- Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.
- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và quyền sở hữu hàng hóa được chuyển sang bên mua.
- Chi phí được ghi nhận khi thực tế phát sinh và phù hợp với doanh thu.

**12- Báo cáo theo bộ phận:**

- Ngành nghề kinh doanh của Công ty: Sản xuất chế biến thủy sản xuất khẩu.
- Công ty chỉ có một địa điểm sản xuất và kinh doanh duy nhất tại địa chỉ: A77/1 đường số 7, KCN Vĩnh lộc, Q. Bình Tân, Tp. HCM.

**13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận về thuế:**

- Thu nhập chịu thuế được tính dựa vào kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ các năm trước mang sang (nếu có).
- Ngoài thuế TNDN, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo quy định hiện hành.
- Thuế hiện hành: được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp (hoặc thu hồi) từ cơ quan thuế theo các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Thuế thu nhập hoãn lại: chưa ghi nhận.

**14- Lương và Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp:**

- Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa vào hợp đồng lao động, hệ thống thang lương, bảng và quy chế trả lương, trả thưởng của Công ty.
- Bảo hiểm xã hội và y tế cũng được trích lập theo tỉ lệ 20.5% và 9.5%, BHTN 2% tương ứng tiền lương. Trong đó, 21,5% được tính vào chi phí trong kỳ và 10.5% được trích từ lương của Người lao động.

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán:**

	31/12/2020	01/01/2020
<b>1- Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>56,484,536</b>	<b>221,127,175</b>
- Tiền mặt	1,015,411	4,102,616
- Tiền gửi ngân hàng	55,469,125	217,024,559
<b>2- Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>139,627,800</b>	<b>129,715,950</b>
- Sở hữu 8.619 cổ phiếu PVD (7.836 ban đầu+783 chia cổ tức) với trị giá	531,000,000	531,000,000
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(391,372,200)	(401,284,050)
<b>3- Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>15,553,224,513</b>	<b>19,301,881,877</b>
- Phải thu ngắn hạn khách hàng (a)	18,529,693,364	24,371,153,150
- Trả trước cho người bán ngắn hạn (b)	3,896,411,516	3,395,189,200
- Phải thu ngắn hạn khác (c)	6,008,036,651	3,565,232,282
- Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(12,880,917,018)	(12,029,692,755)
<b>(a) Bao gồm</b>	<b>18,529,693,364</b>	<b>24,371,153,150</b>
- Trong nước (VND)	1,070,578,415	1,100,307,385
- Nước ngoài (USD)	\$ 764,406.53	17,459,114,949
	17,459,114,949	23,270,845,765

<b>(b) Bao gồm</b>	<b>3,896,411,516</b>	<b>3,395,189,200</b>
- Trong nước (VND)	3,896,411,516	3,395,189,200
- Nước ngoài (USD)	-	-
<b>(c) Bao gồm</b>	<b>6,008,036,651</b>	<b>3,565,232,282</b>
- Thuế GTGT đầu vào:		
+ Còn được khấu trừ	284,053,239	404,545,329
- Phải thu người lao động (Thu tạm ứng)	1,841,850,543	2,065,219,228
- Phải thu khác	3,882,132,869	1,095,467,725

#### 4- Hàng tồn kho

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
- Nguyên liệu, vật liệu trong nước	2,907,720,419		3,402,231,475	
- Nguyên liệu nhập khẩu	17,801,210,520		54,380,609,250	
- Bán thành phẩm	144,484,445,126	(13,527,861,126)	135,491,104,945	(12,682,369,806)
- Vật liệu phụ, bao bì, hóa chất	5,751,619,112		6,500,623,265	
- Công cụ, dụng cụ	3,099,176,335		3,073,702,931	
- Thành phẩm	21,491,274,179	(2,524,842,923)	22,433,648,691	(2,524,842,923)
- Chi phí SKKD dở dang	32,376,347		1,816,718,961	
- Hàng hóa	47,088,167		-	
<b>Cộng</b>	<b>195,614,910,205</b>	<b>(16,052,704,049)</b>	<b>227,098,639,518</b>	<b>(15,207,212,729)</b>

#### 5- Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
- Chi phí trả trước ngắn hạn	144,154,516	59,965,334
- Thuế GTGT còn được khấu trừ của HDDV	4,213,489,356	5,583,961,512

#### 6- Các khoản phải thu dài hạn

##### 6a/ Phải thu dài hạn khác

	31/12/2020	01/01/2020
- Công ty Cp ĐT TM Thủy sản Hoa Kỳ	462,491,763	462,491,763
- Phải thu dài hạn khác	-	457,850,547

##### 6b/ Dự phòng Phải thu dài hạn

- Công ty Cp ĐT TM Thủy sản Hoa Kỳ	(462,491,763)	(462,491,763)
------------------------------------	---------------	---------------

#### 7- Tài sản cố định

##### 7a- Tài sản cố định hữu hình

	Nhà Xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2020	43,718,683,540	67,412,731,844	7,734,556,758	1,854,278,087	120,720,250,229
Tăng	-	1,094,227,600	-	-	1,094,227,600
Giảm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	43,718,683,540	68,506,959,444	7,734,556,758	1,854,278,087	121,814,477,829
<b>Khấu hao lũy kế</b>					
Tại ngày 01/01/2020	30,999,335,229	62,027,748,722	6,701,969,257	1,852,372,570	101,581,425,778
Tăng	1,641,833,892	98,207,166	232,280,820	1,905,517	1,974,227,395
Giảm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	32,641,169,121	62,125,955,888	6,934,250,077	1,854,278,087	103,555,653,173
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2020	12,719,348,311	5,384,983,122	1,032,587,501	1,905,517	19,138,824,451
Tại ngày 31/12/2020	11,077,514,419	6,381,003,556	800,306,681	-	18,258,824,656

7b- Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu thương mại	Phần mềm vi tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 01/01/2020	9,284,870,893	5,712,920,000	213,087,600	15,210,878,493
Tăng	-	-	-	-
Giảm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	9,284,870,893	5,712,920,000	213,087,600	15,210,878,493
<b>Khấu hao lũy kế</b>				
Tại ngày 01/01/2020	848,970,135	4,854,808,066	190,087,590	5,893,865,791
Tăng	286,422,756	285,645,996	23,000,010	595,068,762
Giảm	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	1,135,392,891	5,140,454,062	213,087,600	6,488,934,553
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2020	8,435,900,758	858,111,934	23,000,010	9,317,012,702
Tại ngày 31/12/2020	8,149,478,002	572,465,938	-	8,721,943,940

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
8- Đầu tư tài chính dài hạn	37,211,425,650	(16,386,215,186)	37,211,425,650	(15,941,826,673)
- Đầu tư vào Cty liên kết Cty INCOMFISH US	14,992,000,000	(1,499,200,000)	14,992,000,000	(1,499,200,000)
- Đầu tư góp vốn đơn vị khác Cty TNHH SX KD DV SAGA	22,219,425,650	(14,887,015,186)	22,219,425,650	(14,442,626,673)

9- Tài sản dài hạn khác	31/12/2020	01/01/2020
	- Chi phí trả trước dài hạn	1,068,618,301
	1,068,618,301	2,154,139,957

10- Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
	- Trong nước (VND)	54,588,392,404
- Nước ngoài (USD)	\$ 2,022,593.83	7,633,876,641
	46,954,515,763	11,700,452,411
		73,391,204,386

11- Người mua trả tiền trước	31/12/2020	01/01/2020
	- Trong nước (VND)	1,906,382,794
- Nước ngoài (USD)	\$ 34,920.31	1,104,466,003
	801,916,791	1,381,537,675
		540,489,201

12- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2020	01/01/2020
	- Thuế thu nhập cá nhân	488,239,580
- Thuế khác	42,998,606	23,644,319
	445,240,974	428,576,574

13- Chi Phí phải trả ngắn hạn	31/12/2020	01/01/2020
	- Chi phí lãi vay ngắn hạn (cá nhân, VCB)	785,000,000
- Chi phí kiểm toán 2020	725,000,000	600,000,000
	60,000,000	-

31/12/2020	01/01/2020
------------	------------



<b>14- Phải trả ngắn hạn khác</b>			<b>7,391,812,711</b>	<b>4,039,297,494</b>	
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ			2,824,055,977	2,326,471,895	
- Nhận ký quỹ, ký cược			50,000,000	50,000,000	
- Thưởng sản lượng			845,849,602	112,399,606	
- Các khoản phải trả khác			3,671,907,132	1,550,425,993	
			<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>	
<b>15- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn</b>			<b>43,641,711,015</b>	<b>53,622,007,032</b>	
<b>15 a/ Vay ngắn hạn ngân hàng</b>			<b>26,089,125,845</b>	<b>47,402,007,032</b>	
- VND	\$	221,250.68	5,130,803,269	19,769,055,906	
- Ngoại tệ (USD)			20,958,322,576	27,632,951,126	
<b>15 b/ Vay ngắn hạn cá nhân</b>			<b>5,420,000,000</b>	-	
			5,420,000,000	-	
<b>15 c/ Vay dài hạn cá nhân</b>			<b>12,132,585,170</b>	<b>6,220,000,000</b>	
			12,132,585,170	6,220,000,000	
			<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>	
<b>16- Quỹ khen thưởng, phúc lợi</b>			<b>5,868,124,155</b>	<b>6,111,572,016</b>	
- Quỹ khen thưởng			4,017,533,418	4,043,033,418	
- Quỹ phúc lợi			1,850,590,737	2,068,538,598	
			<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>	
<b>17- Phải trả dài hạn khác</b>			<b>45,864,214,514</b>	<b>45,851,807,764</b>	
- Bà Nguyễn Thị Kim Xuân			31,747,168,139	31,747,168,139	
- Bà Nguyễn Thị Kim Thủy			11,107,046,375	11,094,639,625	
- Bà Nguyễn Thị Kim Thu			3,010,000,000	3,010,000,000	
<b>18- Vốn chủ sở hữu</b>					
<b>18 a/ Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu</b>					
	VĐT của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2020	128,070,000,000	24,156,097,000	21,221,178,468	(81,766,843,052)	91,680,432,416
Tăng vốn	-	-	-	-	-
Lãi (+)/Lỗ (-) kỳ này	-	-	-	(4,902,947,158)	(4,902,947,158)
Trích quỹ	-	-	-	-	-
Chi cổ tức	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2020	128,070,000,000	24,156,097,000	21,221,178,468	(86,669,790,210)	86,777,485,258
			<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>	
<b>18 b/ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</b>					
Số lượng cổ phiếu đã phát hành			12,807,000	12,807,000	
- Cổ phiếu phổ thông			12,807,000	12,807,000	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành			12,807,000	12,807,000	
- Cổ phiếu phổ thông			12,807,000	12,807,000	

## VI- Thông tin bổ sung báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

			Quý 4/2020	Quý 4/2019
<b>1- Doanh thu:</b>			<b>32,578,175,530</b>	<b>41,318,177,758</b>
- Doanh thu xuất khẩu	\$	1,327,930.60	30,626,321,753	38,849,025,060
- Doanh thu nội địa			580,050,632	1,838,366,469
- Doanh thu khác			1,371,803,145	630,786,229

<b>2- Các khoản giảm trừ doanh thu:</b>	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
<b>3- Giá vốn hàng bán:</b>	<b>25,712,685,961</b>	<b>36,314,521,939</b>
<b>4- Doanh thu hoạt động tài chính:</b>	<b>790,067</b>	<b>240,151,049</b>
Lãi tiền gửi	92,550	365,899
Lãi chênh lệch tỷ giá thanh toán	697,517	48,560,803
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	278,562,320	191,224,347
<b>5- Chi phí tài chính:</b>	<b>473,963,434</b>	<b>764,022,360</b>
Chi phí lãi vay	459,854,379	725,064,505
Lỗ chênh lệch tỷ giá thanh toán	3,225,906	6,965
Lãi chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	10,883,149	38,950,890
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD	(444,982,380)	(381,332,364)
<b>6- Chi phí bán hàng</b>	<b>691,197,390</b>	<b>1,669,249,412</b>
Chi phí lương nhân viên quản lý	55,731,932	233,709,061
Chi phí xuất hàng	586,427,941	1,133,789,617
Chi phí tham gia hội chợ	-	-
Chi phí khác	49,037,517	301,750,734
<b>7- Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>3,160,238,497</b>	<b>3,355,664,411</b>
Chi phí lương nhân viên quản lý	1,832,783,713	1,780,022,533
Chi phí vật liệu quản lý, công cụ dụng cụ	2,255,156	20,977,188
Chi phí khấu hao TSCĐ	73,211,499	84,772,113
Chi phí dịch vụ mua ngoài (Bảo hành sửa chữa, DV khác...)	1,082,918,189	1,009,394,475
Chi phí khác	169,069,940	460,498,102
<b>8- Thu nhập khác:</b>	<b>835,542,932</b>	-
<b>9- Chi phí khác:</b>	<b>117,031,552</b>	<b>16,664,406</b>
<b>10- Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>		
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>1,986,601,240</b>	<b>1,169,842,288</b>
Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
Cộng: Các khoản chi phí không được trừ		
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>1,986,601,240</b>	<b>1,169,842,288</b>
Thuế suất thuế TNDN của hoạt động SXKD	20%	20%
<b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp</b>	-	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	-	-
<b>11- Lãi cơ bản trên cổ phiếu:</b>		
- <b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN</b>	<b>1,986,601,240</b>	<b>1,169,842,288</b>
- Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận để xác định lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông	-	-
- Cổ phần phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12,807,000	12,807,000
- <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>155</b>	<b>91</b>
<b>12- Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>52,584,134,174</b>	<b>82,197,017,219</b>
- Chi phí nguyên vật liệu	47,858,568,001	75,018,593,660
- Chi phí nhân công	1,870,121,020	3,723,812,115
- Chi phí khấu hao TSCĐ	559,304,049	567,880,827
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,296,141,104	2,886,730,617
- Chi phí khác	-	-

## VII- Công bố thông tin:

Thực hiện nghĩa vụ công bố thông tin của Tổ chức niêm yết theo qui định tại TT 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

### Mã CK: ICF

So với cùng kỳ năm 2019, doanh thu có giảm, chi phí phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh có tăng (chi phí quản lý, chi phí tài chính) nhưng giá vốn và chi phí bán hàng giảm nhiều. Do đó, lãi tăng hơn so với cùng kỳ năm trước.

## VIII- Thông tin khác:

### 1- Giao dịch với các bên liên quan

Trong quý, Công ty phát sinh các nghiệp vụ giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Quý 4/2020	Quý 4/2019
<b>Nợ phải thu (VND)</b>	<b>462,491,763</b>	<b>462,491,763</b>
INCOMFISH US	462,491,763	462,491,763
<b>Nợ phải trả (VND)</b>	<b>45,902,556,514</b>	<b>45,851,807,764</b>
- Bà Nguyễn Thị Kim Xuân	31,747,168,139	31,747,168,139
- Bà Nguyễn Thị Kim Thủy	11,145,388,375	11,094,639,625
- Bà Nguyễn Thị Kim Thu	3,010,000,000	3,010,000,000

### 2- Công cụ tài chính

#### 2.1- Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm các khoản nợ thuần, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

#### 2.2- Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính.

#### 2.3- Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

#### 2.4- Quản lý rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thực hiện một số giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi biến động về tỷ giá. Loại tiền tệ gây ra rủi ro là USD và EUR. Công ty đảm bảo rằng việc chịu rủi ro này sẽ được duy trì ở mức chấp nhận được bằng cách thực hiện quản lý rủi ro liên quan đến biến động tỷ giá hối đoái thông qua các biện pháp: dự báo tỷ giá hối đoái trong tương lai, duy trì dư nợ ngoại tệ ở mức thấp.

#### 2.5- Quản lý rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty. Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

#### 2.6- Quản lý rủi ro về giá

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc dòng tiền tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi theo giá thị trường này thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Để quản lý rủi ro, Công ty tiến hành cơ cấu lại danh mục đầu tư theo hướng giảm thiểu rủi ro ở mức chấp nhận được.

#### 2.7- Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

##### - Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn.



#### - Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

#### 2.8- Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữ nợ phải trả đến hạn trả và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

#### 2.9- Tài sản đảm bảo

Công ty đã cầm cố tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị, nhà xưởng trên đất; tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất.

#### 2.10- Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn, tiền gửi Ngân hàng và các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác là gần bằng với giá trị của chúng.

Dưới đây là chi tiết giá trị hợp lý của các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn:

	Giá trị sổ sách	Dự phòng giảm giá	Giá trị hợp lý
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>			
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>531,000,000</b>	<b>(401,284,050)</b>	<b>129,715,950</b>
Chứng khoán kinh doanh	531,000,000	(401,284,050)	129,715,950
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>37,211,425,650</b>	<b>(15,941,826,673)</b>	
Đầu tư vào Công ty liên kết	14,992,000,000	(1,499,200,000)	
Đầu tư vào Công ty khác	22,219,425,650	(14,442,626,673)	
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>			
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>531,000,000</b>	<b>(391,372,200)</b>	<b>139,627,800</b>
Chứng khoán kinh doanh	531,000,000	(391,372,200)	139,627,800
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>37,211,425,650</b>	<b>(16,386,215,186)</b>	
Đầu tư vào Công ty liên kết	14,992,000,000	(1,499,200,000)	
Đầu tư vào Công ty khác	22,219,425,650	(14,887,015,186)	

Giá trị thị trường của chứng khoán vốn niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh được tính dựa vào giá đóng cửa của ngày giao dịch cuối cùng khi kết thúc năm tài chính tại Sở giao dịch chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào Công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc của khoản đầu tư và các khoản điều chỉnh khác (nếu có).

#### Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố và trong Báo cáo tài chính.

Người lập

Phạm Thị Bích Phượng

Bp. Tài chính

Nguyễn Thị Kim Thu

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Kim Xuân